TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
PHONG PHU CORPORATION

Số: 335 /PP-TCKT
No.: 335 /PP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 30 October 2026

Digitally signed by Tổng Công Ty CP Phong Phú
DN: cn=Tổng Công Ty CP Phong Phú c=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 08:09+07:00

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
REGULAR DISCLOSURE OF INFORMATION ON FINANCIAL REPORTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)
To: Hanoi Stock Exchange (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, **Tổng Công Ty Cổ phần Phong Phú** (MCK: PPH) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Phong Phu Corporation (Stock code: PPH) would like to disclose the Financial Statements in Quarter III of 2026 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ *Name of Organization*: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ/** *Phong Phu Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: PPH
- Địa chỉ/ *Address*: 48 Tăng Nhơn Phú, Phường Tăng Nhơn Phú, Tp. HCM/ *No. 48 Tang Nhon Phu Street, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/ *Tel*: 02822101693
- Website: www.phongphucorp.com

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure:*

- **BCTC Quý 3/năm 2026** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/ *Financial Statements in Quarter III of 2026 in accordance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, including*:

☐ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units*);

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (Listed organizations have subsidiaries)*;

☑ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (Listed organizations has an accounting units directly under its own accounting system).*

- **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/** *Cases in which the cause must be explained:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm) / *The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in 2026)*:

☐ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có / *Explanatory documents in case of a "Yes" answer*:

☐ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm)/ *Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2026)*:

☐ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of a "Yes" answer*:

☐ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?/ *The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year*?

☐ Có/ *Yes* ☑Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of a "Yes" answer*:

☐ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại? / *The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa*?

☐ Có/ *Yes* ☑ Không/ *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of a "Yes" answer*:

☐ Có/ *Yes* ☐ Không/ *No*

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 30/10/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the Company's website on 30 October 2026 at the link*: http://www.phongphucorp.com/shareholder/bao-cao-tai-chinh.html.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.*

Đại diện tổ chức/ *Organization Representative*

Người đại diện theo pháp luật/ *Legal Representative*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and company seal)

TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0301446006 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DƯƠNG KHUÊ

PHONG PHU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
48 Tăng Nhơn Phú, Tp. HCM
phongphucorp.com
(028) 6684 7979
(028) 3728 1893

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2026

Tổng Công Ty CP Phong Phú

Digitally signed by Tổng Công Ty CP Phong Phú
DN: cn=Tổng Công Ty CP Phong Phú c=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 08:10+07:00

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.299.237.679.808**	**1.071.848.433.959**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**11.174.149.940**	**40.169.698.283**
1. Tiền	111		11.174.149.940	20.169.698.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**622.780.462.682**	**440.426.837.176**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	622.780.462.682	440.426.837.176
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**511.636.511.951**	**443.909.740.564**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	425.116.126.488	358.748.494.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.652.043.580	9.885.451.867
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	111.174.611.636	109.689.747.797
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	136	V.6	(32.310.473.093)	(34.414.831.946)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		4.203.340	878.386
IV. Hàng hoá tồn kho	**140**	V.7	**152.885.084.981**	**142.295.231.376**
1. Hàng tồn kho	141		154.314.978.124	143.759.253.536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.429.893.143)	(1.464.022.160)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**761.470.254**	**5.046.926.560**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	540.218.047	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	1.170.812.893
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	163		221.252.207	3.876.113.667
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.515.535.874.573**	**1.553.407.854.024**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**138.186.368.441**	**137.550.998.510**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	138.186.368.441	137.550.998.510
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**652.190.508.023**	**704.841.315.001**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	652.103.059.793	704.744.820.412
- Nguyên giá	*222*		*1.934.061.947.179*	*1.913.879.667.708*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.281.958.887.386)*	*(1.209.134.847.296)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	87.448.230	96.494.589
- Nguyên giá	*228*		*583.927.273*	583.927.273
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(496.479.043)*	(487.432.684)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.835.976.204**	**9.514.662.040**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	2.835.976.204	9.514.662.040
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2b**	**714.069.866.978**	**695.970.858.731**
1. Đầu tư vào công ty con	261		268.050.000.000	258.850.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết	262		383.212.859.796	371.267.159.796
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		107.581.427.637	107.581.427.637
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(44.774.420.455)	(41.727.728.702)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**8.253.154.927**	**5.530.019.742**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	8.253.154.927	5.530.019.742
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.814.773.554.381**	**2.625.256.287.983**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**871.371.117.325**	**976.962.753.928**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**699.913.912.847**	**785.726.555.848**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	264.993.126.151	215.532.329.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	115.541.537.073	119.521.996.176
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	685.113.735	685.113.735
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.15	53.237.902.799	2.986.756.875
5. Phải trả người lao động	315	V.16	40.495.687.339	41.537.476.894
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	5.410.780.617	3.893.383.288
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18a	3.146.512.515	4.099.518.119
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19a	23.471.789.972	21.557.520.195
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20a	108.124.676.815	295.421.698.439
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.21	62.473.188.366	62.473.188.366
13. Qũy khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	22.333.597.465	18.017.574.002
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**171.457.204.478**	**191.236.198.080**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.18b	15.359.658.225	17.075.497.775
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.19b	8.314.806.000	13.999.742.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20b	147.782.740.253	160.160.958.305
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.23**	**1.943.402.437.056**	**1.648.293.534.055**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		784.042.250.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		784.042.250.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		32.288.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		558.150.904.476	492.173.636.476
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		568.921.006.579	377.042.711.578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		159.919.831.578	377.042.711.578
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		409.001.175.001	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.814.773.554.381**	**2.625.256.287.983**

Phê duyệt , ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thúy	Lê Thị Tú Anh	Dương Khuê

M.S.D.N: 0301446... C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**406.677.304.866**	**385.833.157.244**	**1.219.248.986.918**	**1.260.194.801.178**
2 - Các khoản giảm trừ	**02**	**VI.2**	156.089.919	155.974.280	452.673.404	261.203.314
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	**10**		**406.521.214.947**	**385.677.182.964**	**1.218.796.313.514**	**1.259.933.597.864**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	347.508.462.373	329.758.606.202	1.008.083.129.650	1.081.485.909.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**59.012.752.574**	**55.918.576.762**	**210.713.183.864**	**178.447.688.845**
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	111.399.027.377	110.637.731.991	394.452.778.540	371.532.759.258
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	7.531.560.424	12.736.248.613	12.550.589.907	39.445.405.023
Trong đó: chi phí lãi vay	24		*2.765.207.312*	5.800.626.367	*8.988.322.626*	*22.626.782.248*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	6.456.781.250	5.123.069.113	14.192.082.562	13.869.239.498
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	69.355.835.467	66.337.444.408	159.323.888.124	165.303.202.159
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21+22 - (23+24+25)]	**30**		**87.067.602.810**	**82.359.546.619**	**419.099.401.811**	**331.362.601.423**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.943.065	2.851.860.983	590.601.921	3.121.970.808
13. Chi phí khác	32	VI.9	878.386	275.221.972	16.577.199	1.686.151.751
14. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	**40**		**1.064.679**	**2.576.639.011**	**574.024.722**	**1.435.819.057**
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**87.068.667.489**	**84.936.185.630**	**419.673.426.533**	**332.798.420.480**
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	967.259.950	-	10.440.251.533	
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	
18. Lợi thuận sau thuế (60=50-51)	**60**		**86.101.407.539**	**84.936.185.630**	**409.233.175.000**	**332.798.420.480**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

Phê duyệt , ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thúy	Lê Thị Tú Anh	Dương Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3/2026	Q3/2025	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		407.225.820.023	449.077.475.943	1.193.903.174.894	1.269.818.584.194
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(292.150.223.144)	(332.996.531.038)	(919.056.382.309)	(999.519.378.481)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.809.530.631)	(27.416.741.975)	(99.530.235.636)	(94.923.936.403)
4.	Chi phí đi vay phải trả	04		(683.844.372)	(855.649.089)	(2.848.295.244)	(19.106.633.718)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	(3.000.000.000)	(29.729.199)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.220.999.126	1.061.277.011	15.844.926.982	7.308.639.014
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.376.082.489)	(95.913.347.674)	(126.657.472.863)	(182.375.033.671)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***38.427.138.513***	***(7.043.516.822)***	***58.655.715.824***	***(18.827.488.264)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**						-
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.365.861.667)	(3.404.905.973)	(13.872.003.724)	(57.874.036.706)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.227.547.227	-	2.227.547.227
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(290.000.000.000)	(310.000.000.000)	(753.700.000.000)	(761.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		146.433.972.603	205.500.000.000	563.485.808.219	700.500.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.145.700.000)	-	(21.781.069.931)	(14.400.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.673.364.881	177.365.248.868	400.729.077.656	380.763.051.308
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(47.404.224.183)***	***71.687.890.122***	***174.861.812.220***	***250.216.561.829***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**						-
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-		-
2.	Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-		-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		19.723.438.041	3.455.697.622	65.749.981.033	20.850.161.225
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.583.167.491)	(5.481.156.050)	(254.609.084.720)	(42.478.921.537)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	(73.653.972.700)	(144.113.512.938)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(17.859.729.450)***	***(2.025.458.428)***	***(262.513.076.387)***	***(165.742.273.250)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(26.836.815.120)**	**62.618.914.872**	**(28.995.548.343)**	**65.646.800.315**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**38.010.965.060**	**51.849.713.317**	**40.169.698.283**	**48.821.827.874**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-		-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**11.174.149.940**	**114.468.628.189**	**11.174.149.940**	**114.468.628.189**

Phê duyệt , ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thúy	Lê Thị Tú Anh	Dương Khuê

M.S.D.N:0301446006 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	Thôn Hạnh Trí, xã Ninh Sơn, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; mua bán hóa chất thuốc nhuộm, máy móc thiết bị ngành dệt may	90%	90%	90%
Công ty Cổ phần Nam Dương Phú (*)	48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi	68,71%	68,71%	68,71%

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Coats Phong Phú	48 Tăng Nhơn Phú, phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán bông, xơ, sợi	35,65%	30,00%	35,65%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà	159 Điện Biên Phủ, phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản	21,51%	21,51%	21,51%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
và Đô thị HUD Sài Gòn					
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	09 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên – Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị ngành dệt may	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	117 Cống Quỳnh, phường Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bông nguyên liệu nhập khẩu; sản xuất và xuất khẩu các loại khăn lông	31,71%	31,71%	31,71%
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	47,64%	47,64%	47,64%
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	727 Âu Cơ, phường Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm dệt	35,99%	35,99%	35,99%
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	Km 1447, Quốc lộ 1A, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất các sản phẩm dệt	23,89%	23,89%	23,89%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Nha Trang	Km 1447, Quốc lộ 1A, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Đà Lạt – Khách sạn Du Lys	14 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hương – Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Ninh Thuận – Nhà máy Sợi Ninh Phú	Thôn Hạnh Trí, xã Ninh Sơn, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú tại Đà Nẵng	34 Ông Ích Đường, phường Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp, một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính sẽ bị thay đổi và trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đầu năm trước điều chỉnh 01/01/2026	Các điều chỉnh	Số đầu năm sau điều chỉnh 01/01/2026
Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính				
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	685.113.735	685.113.735
- Phải trả ngắn hạn khác	320	22.242.633.930	(685.113.735)	21.557.520.195
Tổng cộng nguồn vốn	**440**	**2.603.182.184.112**	**-**	**2.603.182.184.112**

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý Tổng Công ty có 606 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 663 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu khách hàng được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
  - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay, quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
  - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty chủ yếu là quyền sử dụng đất, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ. Các chi phí này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Quyền sử dụng đất

Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất là khoản tiền đã trả cho phần đất chuyển nhượng mà Tổng Công ty đang sử dụng. Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn qui định trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa là các chi phí thực tế chi ra để sửa chữa văn phòng cho thuê và máy móc thiết bị. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có Chương trình phần mềm máy tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa chương trình phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tổng Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tổng Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi được Hội đồng quản trị phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản hàng bán trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới

12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2.719.823.664	2.177.865.421
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.454.326.276	17.991.832.862
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*3.760.079.063*	*11.219.089.733*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*3.269.187.180*	*2.616.817.569*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*413.053.995*	*1.117.833.699*
Ngân hàng khác	*1.012.006.038*	*3.038.091.861*
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	*20.000.000.000*
Cộng	**11.174.149.940**	**40.169.698.283**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	622.780.462.682	-	440.426.837.176	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*133.000.000.000*		*30.603.753.425*	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	*133.500.000.000*		*112.511.095.890*	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*84.357.260.274*		*81.687.465.753*	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*120.000.000.000*		*97.142.041.096*	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*71.800.000.000*		*51.232.000.000*	
- Ngân hàng TMCP Á Châu	*80.123.202.408*		*67.250.481.012*	
Cộng	**622.780.462.682**	**-**	**440.426.837.176**	**-**

2b. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***268.050.000.000***	-	***258.850.000.000***	-
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	220.050.000.000	-	220.050.000.000	-
Công ty cổ phần Nam Dương Phú	48.000.000.000		38.800.000.000	
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	***383.212.859.796***	***(6.800.516.237)***	***371.267.159.796***	***(9.086.461.026)***
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần Dệt may Nha Trang	82.914.327.165	-	70.968.627.165	(2.285.944.789)
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD Sài Gòn	10.000.000.000		10.000.000.000	
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000		6.769.616.000	
Công ty cổ phần Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237	(6.800.516.237)	6.800.516.237	(6.800.516.237)
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	-	144.586.200.608	-
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	46.888.561.208	-	46.888.561.208	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***107.581.427.637***	***(37.973.904.218)***	***107.581.427.637***	***(32.641.267.676)***
Công ty cổ phần Nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	(3.235.416.350)	13.027.052.451	(2.903.621.187)
Công ty CP Dệt may Liên Phương	32.288.540.334	(10.614.412.362)	32.288.540.334	(9.899.099.829)
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	(3.875.313.875)	12.533.634.095	-
Công ty CP Dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(776.304.707)	1.337.103.882	(776.304.707)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(8.822.239.453)	11.282.879.453	(8.412.024.483)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(2.984.184.383)	2.984.184.383	(2.984.184.383)
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	(1.813.677.769)	1.813.677.769	(1.813.677.768)
Cty CP PT đô thị dệt may Nam Định	9.151.690.000	-	9.151.690.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-
Cộng	**758.844.287.433**	**(44.774.420.455)**	**737.698.587.433**	**(41.727.728.702)**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	9 tháng năm 2026
Số đầu năm	**41.727.728.702**
Trích dự phòng bổ sung/(hoàn nhập)	3.046.691.753
Số cuối quý	**44.774.420.455**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***376.253.009.242***	***(9.930.807.340)***	***314.215.291.331***	***(11.930.807.340)***
Công ty TNHH Coats Phong Phú	333.857.255.730		281.676.531.142	
Công ty CP Xúc Tiến TM và Đầu Tư Phong Phú	9.930.807.340	(9.930.807.340)	11.930.807.340	(11.930.807.340)
Công ty CP Dệt Gia Dụng Phong Phú	8.419.937.287		9.030.256.773	
Công ty CP Nam Dương Phú	4.840.445.209		2.597.367.157	
Công ty CP Phước Lộc	16.643.427.246		5.568.007.119	
Công ty CP Quốc Tế Phong Phú	1.492.812.452		803.561.279	
Công ty CP Sinnika VN	405.568.160		438.106.108	
Công ty CP Vinatex Quốc Tế	285.693.002		144.930.995	
Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc Tế	377.062.816		2.025.723.418	
Phải thu các khách hàng khác	***48.863.117.246***	***(2.545.356.485)***	***44.533.203.129***	***(2.649.715.338)***
Các khách hàng khác	48.863.117.246	(2.545.356.485)	44.533.203.129	(2.649.715.338)
Cộng	**425.116.126.488**	**(12.476.163.825)**	**358.748.494.460**	**(14.580.522.678)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Dự Phòng	Số đầu năm	Dự Phòng
Trả trước cho các bên liên quan		-	***312.011.338***	-
Công ty CP Dệt May Nha Trang			312.011.338	
Trả trước cho người bán khác	***7.652.043.580***	***(300.000.000)***	***9.573.440.529***	***(300.000.000)***
Natex Limited (N0740)			1.299.027.120	
Opportunity Growth Int'L Ltd			1.208.861.882	
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Cơ Điện Tân Thịnh Phát	1.152.901.698		1.000.932.778	
COFCO INTERNATIONAL SINGAPORE PTE. LTD.	3.205.940.294			
Các nhà cung cấp khác	3.293.201.588	(300.000.000)	6.064.618.749	(300.000.000)
Cộng	**7.652.043.580**	**(300.000.000)**	**9.885.451.867**	**(300.000.000)**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu các bên liên quan	***838.481.723***	**-**	***305.162.320***	**-**
Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế - Lãi tiền thuê tài sản	838.481.723		305.162.320	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***110.336.129.913***	***(19.534.309.268)***	***109.384.585.477***	***(19.534.309.268)***
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV	94.500.967.262	(16.291.758.178)	98.774.188.174	(16.291.758.178)
- Phải thu do thu hồi hóa đơn và hủy hợp đồng chuyển nhượng dự án khu nhà ở tại phường Phước Long, TP.HCM	*50.968.071.503*		*55.241.292.415*	
- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án Láng Le Bàu Cò	*43.532.895.759*	*(16.291.758.178)*	*43.532.895.759*	*(16.291.758.178)*
Tạm ứng	9.430.154.583	-	4.371.493.142	-
Ký quỹ ngắn hạn	108.000.000			
Phải thu ngắn hạn khác	6.297.008.068	(3.242.551.090)	6.238.904.161	(3.242.551.090)
Cộng	**111.174.611.636**	**(19.534.309.268)**	**109.689.747.797**	**(19.534.309.268)**

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV- Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của Dự án khu nhà ở tại phường Phước Long , TP.HCM	138.186.368.441	-	137.550.998.510	-
Cộng	**138.186.368.441**	**-**	**137.550.998.510**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	***9.930.807.340***	**-**	***11.930.807.340***	**-**
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	9.930.807.340	-	11.930.807.340	-
Các tổ chức và cá nhân khác	***49.620.803.334***	***27.241.137.581***	***49.793.117.824***	***27.309.093.218***
Tổng Cty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	43.532.895.759	27.241.137.581	43.532.895.759	27.241.137.581
Các tổ chức và cá nhân khác	6.087.907.575		6.260.222.065	67.955.637
Cộng	**59.551.610.674**	**27.241.137.581**	**61.723.925.164**	**27.309.093.218**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	9 tháng năm 2026
Số đầu năm	34.414.831.946
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(2.104.358.853)
Số cuối quý	**32.310.473.093**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	12.423.700.910	-	4.289.594.478	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.217.461.453	(1.418.456.177)	40.889.473.890	(1.418.456.177)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.078.738.197		23.287.553.070	-
Thành phẩm	42.849.479.279	(11.436.966)	59.276.360.120	(45.565.983)
Hàng hóa	10.745.598.285	-	16.016.271.978	-
Cộng	**154.314.978.124**	**(1.429.893.143)**	**143.759.253.536**	**(1.464.022.160)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	9 tháng năm 2026
Số đầu năm	1.464.022.160
Trích lập dự phòng/(Hoàn nhập)	(34.129.017)
Số cuối quý	**1.429.893.143**

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	273.270.279	
Chi phí sữa chữa, bảo trì	102.416.666	
Chi phí khác	164.531.102	
Cộng	**540.218.047**	**-**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	1.346.938.740	2.448.979.560
Chi phí sửa chữa	2.007.267.543	2.715.599.844
Công cụ, dụng cụ	4.898.948.644	365.440.338
Cộng	**8.253.154.927**	**5.530.019.742**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	568.981.064.078	1.302.854.635.496	29.660.374.681	12.383.593.453	1.913.879.667.708
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	17.184.627.909	2.997.651.562	-	20.182.279.471
Số cuối quý	**568.981.064.078**	**1.320.039.263.405**	**32.658.026.243**	**12.383.593.453**	**1.934.061.947.179**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	250.340.613.552	932.263.653.251	19.181.828.273	7.348.752.220	1.209.134.847.296
Khấu hao trong kỳ	17.809.425.992	52.319.026.311	2.133.095.374	562.492.413	72.824.040.090
Số cuối quý	**268.150.039.544**	**984.582.679.562**	**21.314.923.647**	**7.911.244.633**	**1.281.958.887.386**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	318.640.450.526	370.590.982.245	10.478.546.408	5.034.841.233	704.744.820.412
Số cuối quý	**300.831.024.534**	**335.456.583.843**	**11.343.102.596**	**4.472.348.820**	**652.103.059.793**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 265.528.310.080 VND đã được thế chấp tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay Tập đoàn Dệt may Việt Nam của Tổng Công ty (xem thuyết minh số V20b).

10. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	583.927.273	487.432.684	96.494.589
Khấu hao trong kỳ	-	9.046.359	
Số cuối quý	**583.927.273**	**496.479.043**	**87.448.230**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	-	9.066.480.222
Xây dựng cơ bản dở dang	2.835.976.204	448.181.818
Cộng	**2.835.976.204**	**9.514.662.040**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***243.339.711.479***	***198.741.061.082***
Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang	1.546.538.674	1.409.350.943
Tập đoàn dệt may Việt Nam	-	53.488.507
Công ty CP Phước Lộc	14.435.162.585	1.653.490.832
Công ty TNHH Coats Phong Phú	188.572.561.276	167.140.071.222
Công ty cổ phần Nam Dương Phú	4.230.724.520	231.411.600
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	34.554.724.424	28.253.247.978
Phải trả các nhà cung cấp khác	***21.653.414.672***	***16.791.268.677***
Các nhà cung cấp khác	21.653.414.672	16.791.268.677
Cộng	**264.993.126.151**	**215.532.329.759**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***115.617.006.792***	***119.521.996.176***
Tiền thu của khách hàng liên quan đến chuyển nhượng các căn nhà liên kế Dự án Phát triển khu nhà ở tại Phường Phước Long.	115.401.827.748	115.401.827.748
Các khách hàng khác	139.709.325	4.120.168.428
Cộng	**115.541.537.073**	**119.521.996.176**

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các tổ chức, cá nhân khác	685.113.735	685.113.735
Cộng	**685.113.735**	**685.113.735**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Số phát sinh trong quý		Số cuối quý	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
-Thuế GTGT hàng bán nội địa	46.456.987		11.394.979.593	5.130.276.651	6.311.159.929	-
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.009.876.153	1.009.876.153	-	-
-Thuế xuất, nhập khẩu			141.438.121	154.921.313		13.483.192
-Thuế thu nhập doanh nghiệp		207.769.015	10.440.251.533	3.000.000.000	7.440.251.533	207.769.015
-Thuế thu nhập cá nhân	2.931.319.728		13.699.367.968	13.036.441.631	3.594.246.065	-
-Thuế tài nguyên	8.980.160		108.064.810	108.407.530	8.637.440	-
-Tiền thuê đất		3.668.344.652	76.332.615.020	36.780.662.536	35.883.607.832	-
-Thuế nhà thầu	-		63.372.025	63.372.025	-	-
-Các khoản phải nộp khác	-		315.270	315.270	-	-
Cộng	**2.986.756.875**	**3.876.113.667**	**113.190.280.493**	**59.284.273.109**	**53.237.902.799**	**221.252.207**

16. Phải trả người lao động

Các khoản tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng,.. còn phải trả cho công nhân viên

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ	4.301.479.427	2.774.293.010
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.109.301.190	1.119.090.278
Cộng	**5.410.780.617**	**3.893.383.288**

18. Doanh thu chờ phân bổ

18a. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Doanh thu chờ phân bổ của bên liên quan	**2.395.501.495**	**3.157.462.000**
Công ty TNHH Coats Phong Phú – tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	2.368.096.495	3.157.462.000
Công ty cổ phần Dệt Gia Dụng Phong Phú – tiền thuê văn phòng	27.405.000	
Doanh thu chờ phân bổ của các tổ chức và cá nhân khác	**751.011.020**	**942.056.119**
Cộng	**3.146.512.515**	**4.099.518.119**

18b. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Doanh thu chờ phân bổ của bên liên quan	**12.629.847.970**	**14.208.578.980**
Công ty TNHH Coats Phong Phú – tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	12.629.847.970	14.208.578.980
Doanh thu chờ phân bổ của tổ chức khác	**2.729.810.255**	**2.866.918.795**
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vĩnh Phương – chi phí đầu tư mở rộng xưởng Dệt Denim 1	2.729.810.255	2.866.918.795
Cộng	**15.359.658.225**	**17.075.497.775**

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***3.150.887.472***	***880.200.519***
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	3.150.887.472	880.200.519
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***20.320.902.500***	***20.677.319.676***
Cty CP Phát triển Đầu tư An Tâm - Nhận góp vốn	19.500.000.000	19.500.000.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	583.806.000	96.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	237.096.500	1.081.319.676
Cộng	**23.471.789.972**	**21.557.520.195**

19b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn		5.226.000.000
Nhận ký quỹ dài hạn	8.314.806.000	8.773.742.000
Cộng	**8.314.806.000**	**13.999.742.000**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Phát sinh Tăng/Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	**19.342.078.914**	**910.110.980**	**(277.755.682)**	**18.709.723.616**
- Tập đoàn dệt may Việt Nam (ADB)	19.342.078.914	*910.110.980*	(277.755.682)	18.709.723.616
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	**88.782.597.901**	**(187.929.376.922)**	**-**	**276.711.974.823**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**27.821.583.298**	**(181.166.799.870)**	**-**	**208.988.383.168**
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	-	*(49.859.047.785)*		49.859.047.785
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*8.113.235.241*	*(52.706.730.840)*		60.819.966.081
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	*11.565.730.878*	*(86.743.638.424)*		98.309.369.302
- Ngân hàng TMCP Á Châu	*8.142.617.179*	*8.142.617.179*	-	
Vay ngắn hạn cá nhân khác	**60.961.014.603**	**(6.762.577.052)**		**67.723.591.655**
Cộng	**108.124.676.815**	**(187.019.265.942)**	**(277.755.682)**	**295.421.698.439**

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Phát sinh Tăng/Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả bên liên quan	**147.782.740.253**	**(10.027.463.153)**	**(2.350.754.899)**	**160.160.958.305**
- Tập đoàn dệt may Việt Nam (ADB)	147.782.740.253	(10.027.463.153)	(2.350.754.899)	160.160.958.305
Cộng	**147.782.740.253**	**(10.027.463.153)**	**(2.350.754.899)**	**160.160.958.305**

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến khoản tổn thất cho Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV dựa trên xác định thiệt hại tại thời điểm chuyển nhượng của dự án Khu nhà ở tại Khu phố 4, Phường Phước Long, TP.HCM.

22. Qũy khen thưởng phúc lợi

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	9.776.701.634	9.946.656.868
Quỹ phúc lợi	2.167.551.321	1.996.429.915
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	10.389.344.510	6.074.487.219
Cộng	**22.333.597.465**	**18.017.574.002**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
1. Số dư đầu kỳ	**746.708.910.000**	**32.368.276.001**	**492.173.636.476**	**377.042.711.578**	**1.648.293.534.055**
2. Tăng trong kỳ	**37.333.340.000**	**(80.000.000)**	**65.977.268.000**	**192.110.295.000**	**295.340.903.000**
Tăng từ kết quả kinh doanh				409.233.175.000	409.233.175.000
+ Phân phối quỹ tại TCT			65.977.268.000	(105.118.649.000)	(39.141.381.000)
+ Chia cổ tức bằng tiền				(74.672.991.000)	(74.672.991.000)
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	37.333.340.000	(80.000.000)		(37.333.340.000)	(80.000.000)
+ Tăng khác				2.100.000	2.100.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	**(231.999.999)**	**(231.999.999)**
+ Thù lao HĐQT+BKS				(231.999.999)	(231.999.999)
4. Số dư cuối kỳ	**784.042.250.000**	**32.288.276.001**	**558.150.904.476**	**568.921.006.579**	**1.943.402.437.056**

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tập đoàn dệt may Việt Nam	392.792.530.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	391.249.720.000	372.620.950.000
Cộng	**784.042.250.000**	**746.708.910.000**

24. *Thông tin so sánh*

Trong năm, Tổng công ty cổ phần Phong Phú đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp như sau:

Bảng báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	430.721.706.198	9.705.130.978	440.426.837.176
Hàng tồn kho	141	143.183.469.760	575.783.776	143.759.253.536
Phải thu dài hạn khác	215	127.550.998.510	10.000.000.000	137.550.998.510
TSCĐ hữu hình	221	702.951.631.295	1.793.189.117	704.744.820.412
- Nguyên giá	*222*	*1.911.695.281.952*	*2.184.385.756*	*1.913.879.667.708*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*	*(1.208.743.650.657)*	*(391.196.639)*	*(1.209.134.847.296)*
Phải trả người bán ngắn hạn	311	216.567.533.082	(1.035.203.323)	215.532.329.759
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	353.933.404.384	23.109.307.194	377.042.711.578

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Doanh thu bán các thành phẩm	569.014.907.246	555.179.208.958
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	650.234.079.672	705.015.592.220
Cộng	**1.219.248.986.918**	**1.260.194.801.178**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Hàng bán bị trả lại	452.673.404	261.203.314
Cộng	**452.673.404**	**261.203.314**

3. Giá vốn hàng bán

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	457.946.470.376	446.429.200.582
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	550.170.788.291	635.056.708.437
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.129.017)	-
Cộng	**1.008.083.129.650**	**1.081.485.909.019**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.416.209.483	17.853.845.713
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	39.357.274	171.012.253
Cổ tức, lợi nhuận được chia	378.407.716.328	351.710.216.618
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	760.986.157	1.490.372.990
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.828.509.298	-
Lãi chậm thanh toán		307.311.684
Cộng	**394.452.778.540**	**371.532.759.258**

5. Chi phí tài chính

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Chi phí lãi vay	8.988.322.626	22.626.782.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	515.575.528	812.467.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	18.101.568.127
Dự phòng/(Hoàn nhập) các khoản đầu tư	3.046.691.753	(2.095.412.530)
Cộng	**12.550.589.907**	**39.445.405.023**

6. Chi phí bán hàng

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Chi phí cho nhân viên	4.119.481.862	3.851.473.454
Chi phí vận chuyển	3.337.548.831	2.140.933.925
Chi phí khác	6.735.051.869	7.876.832.119
Cộng	**14.192.082.562**	**13.869.239.498**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Chi phí nhân viên	40.065.522.228	40.276.639.696
Chi phí nguyên vật liệu	2.488.572.067	2.202.473.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.817.006.782	2.402.287.916
Thuế, phí và lệ phí	76.500.955.041	79.488.010.738
Dự phòng/(hoàn nhập) nợ phải thu khó đòi	(2.104.358.853)	6.692.135.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.585.348.536	29.282.811.649
Chi phí khác	4.970.842.323	4.958.843.243
Cộng	**159.323.888.124**	**165.303.202.159**

8. Thu nhập khác

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Tiền bồi thường GPMB		142.035.000
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		2.225.510.190
Tái sử dụng vật tư phụ tùng	539.700.000	
Thu nhập khác	50.901.921	754.425.618
Cộng	**590.601.921**	**3.121.970.808**

9. Chi phí khác

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Chi phí tháo dỡ và xây dựng do giải phóng mặt bằng		1.285.921.754
Nộp tiền phạt, chậm nộp	8.315.270	120.097.694
Chi phí khác	8.261.929	280.132.303
Cộng	**16.577.199**	**1.686.151.751**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	419.673.426.533	332.798.420.480
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:	10.935.549.168	9.267.601.179
- Các khoản điều chỉnh tăng	*19.855.686.718*	9.805.416.992
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(8.920.137.550)*	(537.815.813)
Thu nhập chịu thuế	430.608.975.701	342.066.021.659
Thu nhập được miễn thuế	(378.407.718.039)	(351.710.216.618)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	
Thu nhập tính thuế	**52.201.257.662**	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	**10.440.251.533**	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	*10.440.251.533*	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN (*)	**10.440.251.533**	

(*) Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy chi phí thuế TNDN được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thúy	Lê Thị Tú Anh	Đương Khuê